TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NINH BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 74/2025/DS-PT
Ngày: 16 - 9 - 2025
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thị Phượng.

Các Thẩm phán:

+ Bà Trần Thị Sâm.

+ Ông Nguyễn Đức Hiệp.

- Thư ký phiên tòa: bà Bùi Thị Thực – Thư ký của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình: bà Phạm Minh Ngọc - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 16/9/2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 25/2025/TLPT-DS ngày 10/7/2025 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2025/DS-ST ngày 20/5/2025 của Toà án nhân dân huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình (nay là Toà án khu vực 3 – Ninh Bình) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 51/2025/QĐ-ST ngày 04/8/2025; Quyết định hoãn phiên toà phúc thẩm số 54/2025/QĐ-PT ngày 27/8/2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1972. Địa chỉ: thôn M, xã S (sau ngày 01/01/2025 là xã P), huyện N; nay là phường T, tỉnh Ninh Bình. (Có mặt)

**. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* ông Nguyễn Ngọc K - Luật sư của Văn phòng L1, thuộc Đoàn luật sư tỉnh N. Địa chỉ: số B, đường L, phố C, phường H, tỉnh Ninh Bình. (Có mặt)

2. Bị đơn: bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1969 và ông Phan Văn T, sinh năm 1964. Cùng địa chỉ: xóm D, xã G, huyện G (nay là phường T), tỉnh Ninh Bình. (Có mặt)

3. Người làm chứng: ông Nguyễn Tuấn K1. Địa chỉ: xóm A, xã G, huyện G, tỉnh Ninh Bình (nay là phường T), tỉnh Ninh Bình. (Vắng mặt)

4. Người kháng cáo: bà Nguyễn Thị L (nguyên đơn), bà Nguyễn Thị N (bị đơn).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 06/9/2024, đơn bổ sung đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị L và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Do có quan hệ quen biết từ trước nên từ năm 2022 đến năm 2024 bà L cho vợ chồng bà N ông T vay tiền 08 lần để mua sắm đồ đạc gia đình, cụ thể:

Lần 1: ngày 14/3/2022 (tức ngày 12/02/2022 âm lịch) cho vay số tiền 200.000.000 đồng.

Lần 2: ngày 11/5/2022 (tức là 11/4/2022 âm lịch) cho vay số tiền 80.000.000 đồng.

Lần 3: ngày 03/6/2022 (tức là 05/5/2022 âm lịch) cho vay số tiền 80.000.000 đồng.

Lần 4: ngày 29/6/2022 (tức là 01/6/2022 âm lịch) cho vay số tiền 20.000.000 đồng.

Lần 5: ngày 12/8/2022 (tức là 05/7/2022 âm lịch) cho vay số tiền 100.000.000 đồng và ngày 18/8/2022 (tức ngày 11/7/2022 âm lịch) cho vay tiếp số tiền 100.000.000 đồng.

Lần 6: ngày 24/11/2022 (tức là 07/11/2022 âm lịch) cho vay số tiền 30.000.000 đồng.

Lần 7: ngày 12/01/2023 (tức là 21/12/2022 âm lịch) cho vay số tiền 20.000.000 đồng.

Lần 8: ngày 24/02/2023 (tức là 05/02/2023 âm lịch) cho vay số tiền 200.000.000 đồng.

Mức lãi suất bà L áp dụng là 1,667%/tháng theo lãi suất của Ngân hàng N1. Từ khi cho vay tiền, bà L đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng bà N ông T phải trả tiền cho bà nhưng vợ chồng bà N ông T không trả. Do đó bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bà N ông T phải trả số tiền tính đến ngày 31/8/2024 là 1.157.132.600 đồng; trong đó nợ gốc là 830.000.000 đồng, lãi là 327.132.600 đồng.

Tại buổi làm việc ngày 10/3/2025 người đại diện hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Tòa án buộc vợ chồng bà N ông T phải trả cho bà L số tiền nợ gốc là 830.000.000 đồng, về tiền lãi yêu cầu bà N, ông T phải trả lãi phát sinh theo quy định của pháp luật cho đến khi bà N ông T thanh toán xong toàn bộ nợ gốc.

Tại đơn xin rút một phần đơn khởi kiện ngày 28/4/2025, nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu bị đơn phải trả tổng số tiền 150.000.000 đồng, cụ thể: đối với khoản vay ngày 14/3/2022 (tức ngày 12/02/2022 âm lịch) với số tiền 50.000.000 đồng (nguyên đơn chỉ yêu cầu bà N ông T phải trả 150.000.000 đồng của lần vay này); đối với khoản vay ngày 03/6/2022 (tức là 05/5/2022 âm lịch) với số tiền 80.000.000 đồng; đối với khoản vay ngày 12/01/2023 (tức là 21/12/2022 âm lịch) với số tiền 20.000.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, phía nguyên đơn xác định việc giao dịch vay mượn tiền chỉ có bà L, bà N thực hiện, không có ai chứng kiến. Bà N tự ký, viết tên của bà N, ông T trên các Giấy vay tiền. Tại thời điểm giao dịch vay mượn, ông T không biết. Đối với Giấy vay tiền ghi ngày 12/02/2022 (âm lịch) có dấu bút sửa số "2" và số "3", bà L xác định là năm 2022 (âm lịch). Nguyên đơn yêu cầu bà N, ông T phải có trách nhiệm trả nợ số tiền vay gốc là 680.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật từ ngày vay theo từng Giấy vay tiền đến ngày xét xử, đồng thời bà N ông T còn phải tiếp tục trả lãi từ ngày tiếp theo ngày xét xử cho đến khi trả hết toàn bộ số nợ.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại Toà án cấp sơ thẩm, bị đơn là bà Nguyễn Thị N trình bày:

Khoảng năm 2022 – 2023, bà không nhớ rõ thời gian, bà có vay tiền của bà L nhiều lần với tổng số tiền là 100.000.000 đồng tiền gốc, khoản tiền vay có tính lãi suất là 15%/tháng, việc vay mượn chỉ một mình bà thực hiện, ông T không biết. Bà N đã thanh toán lãi đầy đủ cho bà L, đến tháng 6 năm 2024 thì không thanh toán được tiền lãi nữa. Khi vay chỉ có hai bên với nhau, tiền gốc vay bằng tiền mặt, trả lãi cũng trả bằng tiền mặt. Việc giao nhận tiền chỉ có hai bên với nhau, không có ai chứng kiến.

Đối với các giấy vay nợ đang lưu trữ trong hồ sơ vụ án do bà L giao nộp, bà N xác nhận các chữ ký xác nhận người vay trong giấy nợ đều do bà N ký và ghi tên. Tuy nhiên việc ký tên là do bà bị ép buộc. Ngày 17/4/2024 có ông Nguyễn Văn K2 cùng người tên là M và 04 người khác bà không biết tên đến tìm bà ở nhà hàng M1 để đe dọa ép bà ký tên vào các giấy vay nợ. Việc bà L yêu cầu vợ chồng ông bà trả số tiền nợ gốc là 680.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo quy định của pháp luật cho đến khi thanh toán xong toàn bộ nợ gốc thì bà N không đồng ý vì không đúng số tiền vay. Về Giấy vay tiền ghi ngày 12/02/2022 (âm lịch) có ghi bút sửa năm, bà xác định ngày của Giấy vay tiền là ngày 12/02/2022 (âm lịch) là đúng. Bà N đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bị đơn là ông Phan Văn T trình bày: việc bà L và bà N vay tiền của nhau khi nào thì ông không biết. Đến khoảng năm 2023 khi bà L đến nhà đòi tiền thì ông được biết bà N vay bà L với số tiền là 100.000.000 đồng. Việc bà N vay tiền của bà L không liên quan đến ông. Gia đình ông cũng không có nhu cầu sử dụng số tiền lớn như vậy, không xây sửa nhà, không mua sắm đồ đạc gì. Trong các Giấy

vay tiền bà L giao nộp cho Tòa án, phần ghi "T – Phan Văn T" không phải do ông ký, viết mà do vợ ông giấu ông ký và viết tên ông. Việc bà L yêu cầu vợ chồng ông bà trả số tiền nợ gốc là 680.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo quy định của pháp luật cho đến khi thanh toán xong toàn bộ nợ gốc, ông T không đồng ý. Ông T đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2025/DS-ST ngày 20/5/2025, Toà án nhân dân huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình (nay là Toà án khu vực 3 – Ninh Bình) đã quyết định: căn cứ các điều 357, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Quyết định 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng N1 quy định mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam. Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Xử: buộc bà N phải trả cho bà L tổng số tiền tính đến ngày 20/5/2025 là 865.718.500 đồng, bao gồm 680.000.000 đồng nợ gốc và nợ lãi phát sinh tính đến ngày 20/5/2025 là 185.718.500 đồng. Bà N còn phải tiếp tục chịu lãi theo mức lãi suất 10%/năm trên nợ gốc chưa trả từ ngày 21/5/2025 cho đến khi trả hết nợ gốc. Đình chỉ phần yêu cầu khởi kiện của bà L đối với số tiền 150.000.000 đồng. Ngoài ra, bản án còn tuyên lãi suất chậm trả, án phí, quyền kháng cáo cho các bên đương sự, quyền, nghĩa vụ thi hành án.

Ngày 30/5/2025, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị L nộp trực tiếp đơn kháng cáo, kháng cáo một phần quyết định của bản án sơ thẩm với nội dung như sau: trong các giấy vay tiền đều thể hiện việc bà N vay tiền để mua sắm đồ đạc trong gia đình. Ông T cũng biết bà N có vay tiền của nguyên đơn. Tuy nhiên, trong phần quyết định của bản án, Tòa án cấp sơ thẩm không áp dụng Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình để buộc ông T cùng với bà N phải trả tiền gốc và lãi cho nguyên đơn là chưa đúng pháp luật. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm buộc ông T cùng bà N phải trả cho nguyên đơn số tiền gốc và lãi như bản án sơ thẩm đã tuyên.

Ngày 26/5/2025, bị đơn là bà Nguyễn Thị N gửi đơn kháng cáo đề ngày 24/5/2025 qua dịch vụ bưu chính và nộp trực tiếp đơn kháng cáo đề ngày 29/5/2025. Bà N kháng cáo phần quyết định của bản án sơ thẩm với nội dung như sau: hai bên có thỏa thuận lãi suất miệng, bà không vay số tiền 680.000.000 đồng và tiền lãi như bản án sơ thẩm đã tuyên. Đề nghị Tòa án xác định bà chỉ vay bà L số tiền 100.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà L có quan điểm: bà vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo của mình, không chấp nhận nội dung kháng cáo của bà N.

Bà N có quan điểm: bà vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo của mình, không chấp nhận nội dung kháng cáo của bà L.

Ông T có quan điểm: đồng ý yêu cầu kháng cáo của bà N, không chấp nhận nội dung kháng cáo của bà L.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát như sau: trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, đề nghị Hội đồng xét xử: không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị L, chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị N. Sửa bản án số 07/2025/DS-ST ngày 20/5/2025 của Tòa án nhân dân huyện Gia Viễn (nay là Tòa án nhân dân khu vực 3), tỉnh Ninh Bình tại mục 1 phần quyết định của bản án như sau: buộc bà Nguyễn Thị N phải trả cho bà Nguyễn Thị L tổng số tiền tính đến ngày 20/5/2025 là 865.718.500 đồng, bao gồm 680.000.000 đồng nợ gốc và nợ lãi phát sinh tính đến ngày 20/5/2025 là 185.718.500 đồng. Bà Nguyễn Thị N còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự kể từ ngày 21/5/2025 đến khi thi hành án xong. Án phí dân sự phúc thẩm: bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị N đều không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp cho bà L, tiền tạm ứng án phí đã nộp cho bà N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng.

[1.1] Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị L và đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị N làm trong thời hạn pháp luật quy định và đúng hình thức, nội dung nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Tuấn K1 đã được Toà án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[1.3] Về phạm vi xét xử phúc thẩm.

Đơn kháng cáo của bà L, bà N có nội dung kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự về phạm vi xét xử phúc thẩm, Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét phần bản án sơ thẩm theo nội dung đơn kháng cáo của bà L, bà N.

[2] Về nội dung kháng cáo của bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị N.

[2.1] Đối với số tiền gốc.

Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, nguyên đơn đã giao nộp cho Toà án các Giấy vay tiền (bản gốc) thể hiện: bà N, ông T vay bà L 07 lần với tổng số tiền gốc là 680.000.000 đồng, cụ thể.

Lần 1: ngày 14/3/2022 (tức ngày 12/02/2022 âm lịch): vay 150.000.000 đồng;

Lần 2: ngày 11/5/2022 (tức ngày 11/4/2022 âm lịch): vay 80.000.000 đồng;

Lần 3: ngày 29/6/2022 (tức ngày 01/6/2022 âm lịch): vay 20.000.000 đồng;

Lần 4: ngày 02/8/2022 (tức ngày 05/7/2022 âm lịch): vay 100.000.000 đồng;

Lần 5: ngày 08/8/2022 (tức ngày 11/7/2022 âm lịch): vay 100.000.000 đồng;

Lần 6: ngày 30/11/2022 (tức ngày 07/11/2022 âm lịch): vay 30.000.000 đồng;

Lần 7: ngày 24/02/2023 (tức ngày 05/02/2023 âm lịch): vay 200.000.000 đồng.

Bà N xác định về Giấy vay tiền ghi ngày 12/02/2022 (âm lịch) có ghi bút sửa năm, bà xác định ngày của Giấy vay tiền là ngày 12/02/2022 (âm lịch) là đúng. Đồng thời, bà N xác định từ khoảng năm 2022, năm 2023, bà không nhớ rõ thời gian, bà có vay tiền của bà L nhiều lần với tổng số tiền là 100.000.000 đồng tiền gốc. Còn khoản tiền 580.000.000 đồng thì bà N không thừa nhận.

Tại phiên toà, bà N thừa nhận: chữ ký trong 07 Giấy vay tiền nêu trên là đúng chữ ký của bà N nhưng bà N ký tên là do vào ngày 17/4/2024 tại nhà hàng M1 (nhà hàng này không có camera), bà N bị 6 người (trong đó có người tên là K1) ép bà ký tên vào các Giấy vay tiền.

Toà án cấp sơ thẩm đã tiến hành làm việc với ông Nguyễn Tuấn K1 nhưng không làm việc được do ông K1 vắng mặt không có nhà. Đến ngày 07/3/2025 Tòa án cấp sơ thẩm nhận được bản tự khai ghi tên ông K1 (không ghi ngày tháng, chỉ ghi năm 2025) gửi qua đường bưu điện có nội dung giữa ông K1 và bà L, bà N, ông T có mối quan hệ quen biết và giữa các bên không có mâu thuẫn gì. Bà L, bà N không nhờ vả điều gì nên ông không có liên quan gì đến bà L bà N.

Quá trình giải quyết vụ án tại Toà án cấp sơ thẩm, phúc thẩm, bà L, bà N đều thừa nhận: việc vay mượn chỉ có bà L và bà N thực hiện, ông T không biết; bà N là người trực tiếp ký, ghi tên ông T trong các Giấy vay tiền. Khi vay chỉ có bà L, bà N với nhau, không có ai chứng kiến. Căn cứ khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, các tình tiết nêu trên là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh.

Toà án cấp sơ thẩm đã xác định không có căn cứ để buộc ông T phải chịu trách nhiệm đối với số tiền bà N vay của bà L nên không áp dụng Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình là đúng pháp luật. Như vậy, đối với yêu cầu kháng cáo của bà L về việc buộc ông T (chồng bà N) phải cùng với bà N trả cho bà L số tiền gốc và lãi là không có căn cứ.

Việc bà N không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh bà N bị 06 người ép bà N ký tên vào các Giấy vay tiền. Tên tuổi địa chỉ của những người ép bà N ký, bà N cũng không nắm rõ. Bà N cũng không đề nghị Tòa án giám định chữ ký, chữ viết trong các Giấy vay tiền do bà L cung cấp.

Xét thấy, việc bà N vay tiền 680.000.000 đồng của bà L là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc, mục đích và nội dung của giao dịch dân sự không vi phạm điều cấm của luật. Giao dịch dân sự là hợp đồng vay tài sản giữa bà L và bà N có hiệu lực pháp luật theo quy định tại Điều 116, Điều 117, Điều 463 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Bà L và bà N phải thực hiện đúng và đầy đủ các nội dung đã cam kết.

Kể từ ngày vay đến nay, bà N chưa trả được số tiền gốc nêu trên cho nguyên đơn. Do đó, Toà án cấp sơ thẩm quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà N phải trả cho bà L số tiền gốc 680.000.000 đồng là đúng pháp luật.

[2.2] Đối với số tiền lãi.

Về xác định mức lãi suất: tại các Giấy vay tiền, bà L và bà N không thể hiện có thoả thuận về lãi suất. Quá trình giải quyết vụ án, bà L và bà N đều thừa nhận hai bên thoả thuận bằng miệng về việc bà N vay tiền có lãi suất. Tuy nhiên, về mức lãi suất hai bên đương sự trình bày có sự mâu thuẫn nhau. Nguyên đơn trình bày mức lãi suất cho vay là 1,667%/tháng. Bị đơn trình bày mức lãi suất vay là 15%/tháng đối với số tiền gốc 100.000.000 đồng. Các bên đương sự không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh về số tiền lãi cụ thể mà bà N đã trả cho nguyên đơn. Hội đồng xét xử xác định bà N vay bà L tổng số tiền gốc là 680.000.000 đồng thuộc dạng hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi.

Hội đồng xét xử xác định mức lãi suất hai bên trình bày có sự mâu thuẫn, thuộc trường hợp các bên có thoả thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất, căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều 5 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tại thời điểm trả nợ. Do đó, mức lãi suất áp dụng đối với số tiền bà N vay là 0,83%/tháng (10% : 12 tháng).

Về thời gian trả lãi: phía nguyên đơn yêu cầu trả lãi từ ngày vay theo từng lần vay tiền đến khi xét xử sơ thẩm (ngày 20/5/2025). Do đó, số tiền lãi bà N phải trả cho nguyên đơn là:

Lần 1: ngày 14/3/2022 (tức ngày 12/02/2022 âm lịch): vay 150.000.000 đồng. Tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 03 năm 02 tháng 06 ngày.

Số tiền lãi là: (150.000.000 đồng x 3 năm x 10%/năm) + (150.000.000 đồng x 02 tháng x 10%/12 tháng) + (150.000.000 đồng x 06 ngày x 10%/365 ngày) = 47.746.575 đồng, làm tròn 47.746.500 đồng.

Lần 2: ngày 11/5/2022 (tức ngày 11/4/2022 âm lịch): vay 80.000.000 đồng. Tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 03 năm 09 ngày.

Số tiền lãi là: (80.000.000 đồng x 3 năm x 10%/năm) + (80.000.000 đồng x 09 ngày x 10%/365 ngày) = 24.197.260 đồng, làm tròn 24.197.000 đồng.

Lần 3: ngày 29/6/2022 (tức ngày 01/6/2022 âm lịch): vay 20.000.000 đồng. Tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 02 năm 10 tháng 21 ngày.

Số tiền lãi là: (20.000.000 đồng x 2 năm x 10%/năm) + (20.000.000 đồng x 10 tháng x 10%/12 tháng) + (20.000.000 đồng x 21 ngày x 10%/365 ngày) = 5.781.734 đồng, làm tròn 5.781.500 đồng.

Lần 4: ngày 02/8/2022 (tức ngày 05/7/2022 âm lịch): vay 100.000.000 đồng. Tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 02 năm 9 tháng 18 ngày.

Số tiền lãi là: (100.000.000 đồng x 2 năm x 10%/năm) + (100.000.000 đồng x 9 tháng x 10%/12 tháng) + (100.000.000 đồng x 18 ngày x 10%/365 ngày) = 27.993.150 đồng, làm tròn 27.993.000 đồng.

Lần 5: ngày 08/8/2022 (tức ngày 11/7/2022 âm lịch): vay 100.000.000 đồng. Tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 02 năm 9 tháng 12 ngày.

Số tiền lãi là: (100.000.000 đồng x 2 năm x 10%/năm) + (100.000.000 đồng x 9 tháng x 10%/12 tháng) + (100.000.000 đồng x 12 ngày x 10%/365 ngày) = 27.828.767 đồng, làm tròn 27.828.500 đồng.

Lần 6: ngày 30/11/2022 (tức ngày 07/11/2022 âm lịch): vay 30.000.000 đồng. Tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 02 năm 5 tháng 20 ngày.

Số tiền lãi là: (30.000.000 đồng x 2 năm x 10%/năm) + (30.000.000 đồng x 5 tháng x 10%/12 tháng) + (30.000.000 đồng x 20 ngày x 10%/365 ngày) = 7.414.383 đồng, làm tròn 7.414.000 đồng.

Lần 7: ngày 24/02/2023 (tức ngày 05/02/2023 âm lịch): vay 200.000.000 đồng. Tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 02 năm 2 tháng 26 ngày.

Số tiền lãi là: (200.000.000 đồng x 2 năm x 10%/năm) + (200.000.000 đồng x 2 tháng x 10%/12 tháng) + (200.000.000 đồng x 26 ngày x 10%/365 ngày) = 44.757.990 đồng, làm tròn 44.758.000 đồng.

Tổng cộng số tiền lãi: 47.746.500 đồng + 24.197.000 đồng + 5.781.500 đồng + 27.993.000 đồng + 27.828.500 đồng + 7.414.000 đồng + 44.758.000 đồng = 185.718.500 đồng.

Tổng cộng số tiền gốc và lãi bà N phải trả cho nguyên đơn là:

680.000.000 đồng + 185.718.500 đồng = 865.718.500 đồng.

[2.3] Đối với số tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là:

36.000.000 đồng + (3% x 65.718.500 đồng) = 37.971.555 đồng, làm tròn 37.971.500 đồng.

[3] Mục 2 phần quyết định của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm, ngoài phạm vi xét xử phúc thẩm nên có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Từ những nhận định trên, xét thấy: tại phiên toà phúc thẩm, bà L, bà N không xuất trình tài liệu, chứng cứ gì mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo nên Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà L, không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà N; giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm đối với số tiền gốc, số tiền lãi mà bà N phải thanh toán cho bà L và phần án phí dân sự sơ thẩm.

Tại Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 đã quy định rõ về lãi suất do các bên thoả thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay. Toà án cấp sơ thẩm đã nhận định và phần quyết định của bản án đã áp dụng Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng N1 quy định mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là không đúng pháp luật. Mặt khác, Toà án cấp sơ thẩm tuyên phần quyết định lãi, lãi suất trong bản án có nội dung: *"Bà Nguyễn Thị N còn phải tiếp tục chịu lãi theo mức lãi suất 10%/năm trên nợ gốc chưa trả từ ngày 21/5/2025 cho đến khi trả hết nợ gốc. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án, bên có nghĩa vụ trả tiền chậm trả tiền thì còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự"* là chưa chính xác theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019, gây khó khăn trong quá trình thi hành án. Tuy nhiên, những nội dung nêu trên không làm thay đổi bản chất của vụ án nên Toà án cấp phúc thẩm chỉ cần chỉnh lại phần quyết định cho rõ ràng, chính xác, thuận tiện trong quá trình thi hành án. Toà án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm về vấn đề nêu trên. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình về việc sửa bản án dân sự sơ thẩm tại mục 1 phần quyết định bản án.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm.

Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên bà L, bà N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 357, 463, 466, 468, 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị L.

2. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị N.

3. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2025/DS-ST ngày 20/5/2025 của Toà án nhân dân huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình (nay là Toà án khu vực 3 – Ninh Bình), cụ thể:

Buộc bà Nguyễn Thị N phải trả cho bà Nguyễn Thị L tổng số tiền là 865.718.500 đồng (T1 trăm sáu mươi lăm triệu, bảy trăm mười tám nghìn, năm trăm đồng), bao gồm: 680.000.000 đồng (Sáu trăm tám mươi triệu đồng) tiền gốc và 185.718.500 đồng (Một trăm tám mươi lăm triệu, bảy trăm mười tám nghìn, năm trăm đồng) tiền lãi.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 20.000.000 đồng theo Biên lai số 0001026 ngày 09/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình.

Bà Nguyễn Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 37.971.500 đồng (Ba mươi bảy triệu, chín trăm bảy mươi mốt nghìn, năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm.

Bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai số 0000865 ngày 30/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 3 – Ninh Bình). Bà Nguyễn Thị L đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Bà Nguyễn Thị N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai số 0000866 ngày 02/6/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 3 – Ninh Bình). Bà Nguyễn Thị N đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

6. Mục 2 phần quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2025/DS-ST ngày 20/5/2025 của Tòa án nhân dân huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình (nay là Tòa án nhân dân khu vực 3 – Ninh Bình) không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 LuậtThi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 16/9/2025).

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- VKSND tỉnh Ninh Bình;
- Phòng Giám đốc, kiểm tra, thanh tra và thi hành án;
- TAND khu vực 3 – Ninh Bình;
- THADS tỉnh Ninh Bình;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án. VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Phượng